

**TÁC ĐỘNG CỦA CHIẾN LƯỢC MỚI VỀ CÔNG TÁC DÂN TỘC
THiểu SỐ ĐỐI VỚI VIỆC THAM GIA THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG
CỦA NGƯỜI CAO TUỔI Ở VÙNG SÂU, VÙNG XA CỦA VIỆT NAM**

**Phương Hữu Khiêm¹, Hoàng Văn Dư²,
Nguyễn Mạnh Hùng³**

Tóm tắt

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá tác động của Chiến lược công tác dân tộc thiểu số giai đoạn 2013-2020 tới sự tham gia thị trường lao động của người cao tuổi vùng sâu, xa của Việt Nam. Bằng việc sử dụng mô hình sự khác biệt kép và kỹ thuật nghiên cứu sự kiện, kết hợp với dữ liệu phân tích lớn từ cuộc điều tra toàn quốc về mức sống dân cư qua 5 vòng điều tra (2010, 2012, 2014, 2016 và 2018), kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2013-2020 có tác động tích cực và giúp thúc đẩy mạnh mẽ (Khoảng 3.6 điểm phần trăm) người cao tuổi (từ 61-70 tuổi) ở khu vực vùng sâu, xa tham gia thị trường lao động. Phân tích cũng khẳng định người lao động cao tuổi ở khu vực này vẫn chỉ tham gia các công việc về nông nghiệp là chủ yếu trong khi chính sách năm 2013 không có tác động tới công việc ở các lĩnh vực khác như công việc trả lương hay việc làm phi nông nghiệp khác. Kết quả của nghiên cứu này cũng cung cấp cho các nhà quản lý những thông tin hữu ích trong việc thiết kế và ban hành chính sách liên quan trong thời gian tới.

Từ khóa: Chiến lược, dân tộc, tác động, thị trường lao động, người cao tuổi.

**IMPACTS OF THE NEW STRATEGY ON ETHNIC MINORITY WORK ON THE LABOR
MARKET PARTICIPATION OF THE ELDERLY IN REMOTE AREAS OF VIETNAM**

Abstract

This study was conducted to evaluate the impacts of the Ethnic Minority Work Strategy for the period 2013-2020 on the labor market participation of elderly people in remote areas of Vietnam. By using the DID double difference model and event study techniques, combined with large analytical data from the Vietnam Household Living Standard Survey over 5 rounds (2010, 2012, 2014, 2016 và 2018), the research results show that the ethnic affairs strategy for the period 2013-2020 has a positive impact and helps strongly promote (about 3.6 percentage points) the elderly (from 61-70 years old) in remote areas to participate in the labor market. The analysis also confirms that elderly workers in this area are still mainly engaged in agricultural work while the 2013 policy has no impact on jobs in other sectors such as salaried jobs or other non-agricultural jobs. The results of this research also provide managers with useful information in designing and promulgating relevant policies in the future.

Keywords: Strategy, ethnicity, impact, labor market, elderly.

JEL classification: J, J14, J15.

1. Tính cấp thiết

Việt Nam là một trong những quốc gia có tốc độ già hóa dân số cao nhất trên thế giới. Trong khi các quốc gia phát triển mất một thế kỷ hoặc vài thập kỷ để chuyển sang thời kỳ dân số già hóa, ví dụ như Pháp (115 năm), Thụy Điển (85 năm), Úc (73 năm), Hoa Kỳ (69 năm), Canada (65 năm) hay Vương Quốc Anh (45 năm). Việt Nam ước tính sẽ chỉ mất 20 năm (UNFPA VN, 2020). Theo số liệu của cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, tính đến năm 2019 cả nước có gần 12,22 triệu người cao tuổi, chiếm khoảng 12,7% dân số.

Trong đó, tỉ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên tăng nhanh nhất (chiếm 7,7% tổng dân số năm 2019, trong đó với gần 2 triệu người từ 80 tuổi trở lên chiếm 17,75% tổng số người cao tuổi). Dự báo đến năm 2036, Việt Nam sẽ chuyển đổi từ xã hội “già hóa” sang xã hội có “dân số già”, đến năm 2053 dự kiến số người già sẽ tăng lên 23 triệu người, tương đương với 20% tổng dân số.

Quá trình già hóa dân số có tác động to lớn và gây ra nhiều thách thức cho tăng trưởng kinh tế, hạ tầng cơ sở, các dịch vụ an sinh xã hội và đặc biệt là thị trường lao động. Khu vực nông nghiệp, nông

thôn là một điển hình về sự ảnh hưởng của quá trình già hóa dân số. Hiện nay, ngoài việc số lượng người cao tuổi tăng lên do tuổi thọ gia tăng, tỷ suất sinh giảm thì ở khu vực nông thôn có nhiều lao động trẻ đi làm việc tại các khu công nghiệp, xuất khẩu lao động, do đó lao động sản xuất nông nghiệp tại các địa phương tỉnh lẻ (đặc biệt là các khu vực nông thôn vùng sâu, vùng xa) đang bị thiếu hụt và già hóa. Già hóa lao động ở nông thôn không những ảnh hưởng đến sản xuất, còn gây khó khăn cho việc xây dựng các công trình hạ tầng nông thôn như làm đường giao thông nông thôn, nhà văn hóa, kênh mương... Già hóa dân số nói chung, già hóa lao động nông thôn nói riêng có sự khác biệt với khu vực đô thị, bởi hiện nay phần lớn dân số cao tuổi ở Việt Nam sống ở khu vực nông thôn. Hơn nữa, người cao tuổi sống ở khu vực nông thôn, hầu hết họ không có lương hưu hoặc trợ cấp xã hội khác và nông nghiệp là nguồn sinh kế chủ yếu của họ. Tương tự như tình trạng của hầu hết các nước châu Á về chuẩn mực văn hóa truyền thống trong việc sắp xếp cuộc sống của người cao tuổi, ở Việt Nam có một tỷ lệ cao người cao tuổi sống với con cái, đặc biệt là con trai đã lập gia đình (Giang và cộng sự, 2010). Ngoài ra, họ không chỉ đơn giản là những người phụ thuộc trong hộ gia đình; ngược lại, họ vẫn đang đóng góp cho các hộ gia đình bằng nhiều cách khác nhau.

Tuy nhiên, cho đến nay có rất ít các công trình nghiên cứu xem xét về vấn đề già hóa dân số trong nông nghiệp, nông thôn. Các nghiên cứu gần đây mới chỉ tập trung vào giải quyết các vấn đề về tham gia thị trường lao động của người cao tuổi nói chung hay các tác động của già hóa dân số đến hệ thống an sinh xã hội, sức khỏe, năng suất lao động, tâm lý của người cao tuổi và tăng trưởng kinh tế (Hoàng, 2013; Huệ, 2016; Long, 2010; Toàn và cộng sự (2016); Thuận & Hiền, 2020). Còn ở khía cạnh tham gia thị trường lao động hay cung lao động của người cao tuổi tại Việt Nam, có các nghiên cứu của Hà và cộng sự (2012), đã thực hiện một nghiên cứu về mối quan hệ giữa nguồn tiền chu cấp từ con cái với cung lao động của bố mẹ già của họ tại Việt Nam. Nghiên cứu cho thấy chuyển tiền giúp người cao tuổi đối phó với những rủi ro liên quan đến tuổi già hoặc bệnh tật. Tuy nhiên, đồng thời, chuyển tiền không đủ để thay thế

hoàn toàn cho nguồn cung lao động của cha mẹ. Trần Thị Thúy Ngọc (2021), đánh giá ngắn gọn xu hướng tham gia làm việc của người cao tuổi (NCT) (từ 60 tuổi trở lên) ở Việt Nam và những sự khác biệt trong xu hướng tham gia này theo các đặc trưng nhân khẩu học. Bằng cách sử dụng dữ liệu điều tra khảo sát mức sống hộ gia đình (VHLSS) từ năm 2002 đến năm 2016 của Tổng cục Thống kê, kết quả nghiên cứu cho thấy, thực tế phần lớn NCT Việt Nam vẫn tiếp tục tham gia làm việc và tỷ lệ này có xu hướng tăng mạnh trong những năm gần đây. Tỷ lệ NCT từ 60 tuổi trở lên tham gia làm việc vào năm 2002 là 45,29% thì đến năm 2016 tỷ lệ này tăng lên tương ứng là 54,94%. Mặc dù, có sự khác biệt khá rõ trong tỷ lệ tham gia lao động ở NCT khi phân tích theo các đặc trưng nhân khẩu học nhưng nhìn chung ở tất cả các cấp độ tỷ lệ tham gia làm việc của NCT Việt Nam đều tăng và có xu hướng hội tụ. Như vậy, có thể thấy rằng, các nghiên cứu về vấn đề già hóa dân số và người cao tuổi chủ yếu tập trung vào việc phân tích các tác động của vấn đề già hóa đối với sự phát triển kinh tế - xã hội và các thách thức đem lại do tác động của vấn đề già hóa. Vấn đề người cao tuổi tham gia vào sản xuất - kinh doanh cũng đã được đề cập nhưng mới chỉ dừng lại ở việc cung cấp các thông tin - câu chuyện thực tế mà chưa có một nghiên cứu khoa học có giá trị về vấn đề già hóa lao động ở khu vực nông thôn, vùng sâu, xa của Việt Nam.

Năm 2013, Thủ tướng chính phủ ban hành quyết định số 449/QĐ-TTg phê duyệt chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020, với nhiều mục tiêu nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số của Việt Nam. Đặc biệt trong đó có các mục tiêu về thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp, cơ sở hạ tầng nông thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số, cụ thể: i) Về thúc đẩy phát triển sản xuất: Giải quyết cơ bản tình trạng thiếu đất (Có chính sách cấp đất cho những hộ không có đất hoặc thiếu đất sản xuất), nước phục vụ sản xuất; từng bước tạo ra nhiều sản phẩm hàng hoá có giá trị kinh tế cao, phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu; thực hiện tốt chính sách bảo hiểm một số sản phẩm nông nghiệp hàng hoá; Phát huy lợi thế so sánh hình thành vùng chuyên canh sản xuất hàng hoá (Như cà phê, điều tiêu, cao su, chè và đồ gỗ

xuất khẩu,...chuyên canh ngô hàng hoá cung cấp cho sản xuất thức ăn gia súc trong nước), phát triển hoa, rau công nghệ cao, phát triển kinh tế trang trại để chăn nuôi trâu, bò, lợn tập trung ở một số vùng dân tộc miền núi phía Bắc; Tăng cường thu hút đầu tư phát triển công nghiệp chế biến, tiêu thụ sản phẩm của đồng bào để tăng giá trị cho các sản phẩm mũi nhọn; Phát triển sản xuất lúa gạo, hình thành vùng chuyên canh, thâm canh quy mô lớn, phát triển cây ăn quả, tạo thành vùng tập trung sản xuất hàng hoá, xuất khẩu kết hợp du lịch sinh thái miệt vườn vùng dân tộc thiểu số ở Tây Nam Bộ; Quản lý dịch bệnh, nâng cao năng suất và chất lượng, hiệu quả các sản phẩm nông nghiệp; ii) Phát triển hạ tầng vùng đồng bào dân tộc thiểu số: Đảm bảo 100% đường trục liên xã được nhựa hóa, bê tông hóa và trên 50% đường trục thôn, xóm được cứng hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật được quy định trong Chương trình xây dựng nông thôn mới; trên 95% hộ sử dụng điện thường xuyên; 100% hộ gia đình sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh; các xã có điểm phục vụ bưu chính, viễn thông; internet đến hầu hết các thôn, bản.

Như vậy Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020 có tác động cả trực tiếp và gián tiếp đến sản xuất, lao động và việc làm của người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số (Tác động trực tiếp thông qua các biện pháp hỗ trợ, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp; tác động gián tiếp thông qua việc nâng cấp cơ sở hạ tầng nông thôn từ đó thúc đẩy thị trường tiêu thụ sản phẩm hàng hoá, thuận tiện trong việc đi lại, sản xuất, vận chuyển hàng hoá, tìm kiếm, trao đổi việc làm từ đó thúc đẩy thị trường lao động cho khu vực đồng bào dân tộc thiểu số của Việt Nam). Trên thế giới đã có các nghiên cứu chỉ ra mối liên hệ hay tác động của các chương trình hỗ trợ thúc đẩy sản xuất nông nghiệp tới thị trường lao động chẳng hạn nghiên cứu của Nolte & Ostermeier. (2017). Nghiên cứu về tác động của đầu tư nông nghiệp quy mô lớn tới thị trường lao động ở 5 nước thu nhập thấp và trung bình ở Châu Phi; Onegina và cs. (2020) đã thực hiện nghiên cứu đánh giá tác động của đầu tư vốn cho phát triển sản xuất nông nghiệp tới năng suất lao động ở Ukraina. Herrmann. (2017) thực hiện nghiên cứu đánh giá tác động của đầu tư nông nghiệp quy mô lớn (Cụ thể, bài viết so sánh các

hộ tham gia đầu tư vào mía đường và lúa gạo thông qua các chương trình trồng trọt ngoài hoặc với tư cách là công nhân nông nghiệp với những hộ không tham gia) đến tình trạng việc làm và phúc lợi của người dân ở Tanzania, kết quả nghiên cứu cho thấy có sự khác biệt tích cực về phúc lợi và việc làm được trả lương giữa những hộ tham gia đầu tư và nhóm đối chứng không tham gia đầu tư, tuy nhiên, kết quả nghiên cứu cũng đặc biệt nhấn mạnh sự cần thiết phải giải quyết những hạn chế của những người trồng trọt không có đất. Chỉ ra những rủi ro ngày càng tăng đối với những người trồng trọt không có đất đai trong bối cảnh những người trồng trọt quy mô lớn hơn chiếm giữ ưu thế ngày càng tăng.

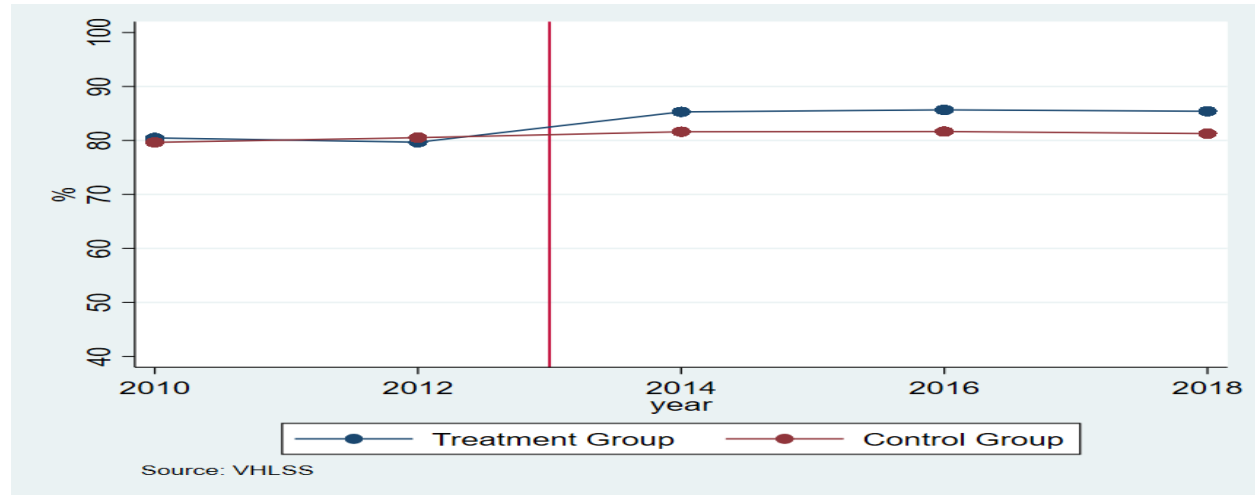
Ngoài ra, có các nghiên cứu trước đây đã chỉ ra sự tác động của đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn tới kết quả đầu ra của thị trường lao động, chẳng hạn các nghiên cứu của Akee, R. (2006) nghiên cứu tác động của việc xây dựng đường đối với kết quả của lực lượng lao động nông thôn ở Cộng hòa Palau; Asher & Novosad. (2014) nghiên cứu tác động của việc xây dựng đường ở nông thôn Ấn Độ tới việc làm, kết quả nghiên cứu cho thấy, những con đường trải nhựa mới làm gia tăng hơn số lượng việc làm ở khu vực nông thôn của Ấn Độ.

Từ đó, câu hỏi đặt ra là chiến lược dân tộc thiểu số giai đoạn 2013-2020 có tác động đến thị trường lao động (cụ thể là việc tham gia thị trường lao động) của người cao tuổi tại khu vực vùng sâu, xa hay không? Bằng việc quan sát tỷ lệ tham gia thị trường lao động của hai nhóm người cao tuổi (từ 61 đến 70 tuổi) ở khu vực vùng sâu, vùng xa (nhóm thụ hưởng chính sách – Treatment group) so với các khu vực khác (nhóm quan sát – Control group) ở Việt Nam. Sử dụng nguồn số liệu từ cuộc điều tra mức sống dân cư toàn quốc qua các năm 2010, 2012, 2014, 2016 và 2018, kết quả được mô tả tại Hình 01 dưới đây, cho thấy trong khi tỷ lệ tham gia thị trường lao động của người cao tuổi ở các khu vực khác là không đổi cả trước và sau năm 2013 thì tỷ lệ này có sự thay đổi rõ rệt sau 2013 đối với nhóm người cao tuổi ở khu vực vùng sâu, vùng xa. Tỷ lệ này đối với nhóm người cao tuổi ở vùng sâu, xa duy trì không đổi ở mức 80% qua 2 năm trước 2013, nhưng sau đó tăng lên và duy trì

ở mức gần 85% ở các năm 2014, 2016 và 2018. Việc dân số là người cao tuổi ở khu vực nông thôn ngày càng gia tăng (đặc biệt là khu vực miền núi, vùng sâu, xa), và người cao tuổi dần trở thành nguồn lao động chính trong sản xuất nông nghiệp trong bối cảnh già hoá dân số, do đó rất cần thiết có các nghiên cứu về hành vi, nhu cầu của người cao tuổi trong thị trường lao động, để từ đó có các chính sách, biện pháp can thiệp tốt, hiệu quả hơn trong tương lai đối với quốc gia đang phát triển

được dự báo sẽ nhanh chóng trở thành quốc gia già hoá dân số vào khoảng năm 2035 như Việt Nam (Tình trạng chưa giàu đã già).

Bài nghiên cứu này sử dụng mô hình sự khác biệt kép kết hợp với nguồn dữ liệu lớn từ cuộc điều tra VHLSS qua các năm từ 2010 đến 2018, nhằm phân tích, đánh giá tác động của chiến lược công tác dân tộc thiểu số giai đoạn 2013 - 2020 đến sự tham gia thị trường lao động của người cao tuổi ở khu vực vùng sâu, xa của Việt Nam.



Hình 01. Tỷ lệ người cao tuổi tham gia thị trường lao động

2. Số liệu và phương pháp nghiên cứu

2.1. Số liệu

Trong nghiên cứu này sử dụng dữ liệu từ cuộc điều tra toàn quốc về mức sống dân cư (VHLSS) qua các năm 2010, 2012, 2014, 2016 và 2018. Đây là cuộc điều tra được Tổng cục Thống kê Việt Nam (GSO) thực hiện, có sự hỗ trợ kỹ thuật của Ngân hàng thế giới (World bank – WB), thực hiện từ năm 1992, 1998 và sau đó từ năm 2002 định kỳ 2 năm điều tra lại một lần. Đây là bộ dữ liệu có chất lượng và độ tin cậy cao, dung lượng mẫu lớn, trung bình khoảng 9000 hộ gia đình được điều tra chọn mẫu hàng năm. Bộ dữ liệu này có đầy đủ các thông tin về các lĩnh vực như đặc điểm nhân khẩu của hộ gia đình; lao động, việc làm; y tế, sức khỏe; giáo dục; thu nhập, chi tiêu, sản xuất nông-lâm-thủy sản; nhà ở... của hộ gia đình.

Do chiến lược công tác dân tộc thiểu số được chính phủ ban hành năm 2013 đối với các khu vực thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Dựa vào thông tin về điều tra đơn vị xã, chúng tôi phân loại ra các các hộ gia đình sinh sống ở khu vực vùng

sâu, vùng xa làm nhóm được thụ hưởng chính sách (bởi qua thống kê cho thấy, đối với các xã thuộc khu vực này có tới hơn 80% số gia đình thuộc nhóm dân tộc thiểu số ít người). Nhóm đối chứng, là những hộ gia đình sinh sống ngoài khu vực vùng sâu, vùng xa của Việt Nam (đối với nhóm hộ này số người thuộc nhóm dân tộc thiểu số là rất thấp chỉ khoảng 1%).

Người cao tuổi trong nghiên cứu này, được định nghĩa là những người từ 61 tuổi đến 70 tuổi). Người cao tuổi thuộc nhóm thụ hưởng chính sách là những người thuộc hộ gia đình sinh sống ở khu vực vùng sâu, xa. Người cao tuổi thuộc nhóm đối chứng là những người thuộc các hộ gia đình không sinh sống ở khu vực vùng sâu, xa như phân tích ở trên. Trong nghiên cứu này chúng tôi chọn đối tượng nghiên cứu là những người từ 61 đến 70 tuổi bởi vì theo Luật người cao tuổi năm 2013 định nghĩa người cao tuổi là những người từ đủ 60 tuổi trở lên, trong khi tuổi thọ trung bình của người Việt Nam vào khoảng 73-74 tuổi ở giai đoạn này, để đảm bảo việc đủ sức khỏe tham gia lao động của người già cũng như không có tác

động của yếu tố sức khoẻ tới thị trường lao động nhiều chúng tôi chọn cận trên là người cao tuổi ở mức 70 tuổi. Ngoài ra theo Luật Lao động năm 2012, độ tuổi nghỉ hưu của nam là 60 tuổi và nữ là 55 tuổi, trong khi theo quan sát phần lớn người lao động cao tuổi ở khu vực vùng sâu vùng xa là những lao động tự làm, và để đảm bảo mô hình ước lượng không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố khác do đó chúng tôi lựa chọn người cao tuổi ở trong nghiên cứu này là từ 61 tuổi trở lên.

Bảng 01 dưới đây cung cấp các thông tin mô tả thống kê cơ bản về người lao động cao tuổi, được phân loại ra các năm trước và sau khi có chính sách được ban hành (trước và sau năm 2013), và phân loại riêng cho nhóm thụ hưởng chính sách và nhóm quan sát (nhóm không được thụ hưởng chính sách). Ngoài ra trong nghiên cứu này chúng tôi tiến hành để phân tích, đo lường và đánh giá tác động của chiến lược công tác dân tộc thiểu số giai đoạn 2013-2020 tới việc tham thị trường lao động của người cao tuổi khu

vực vùng sâu, xa của Việt Nam. Chúng tôi sử dụng các biến phụ thuộc để đo lường là: tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (chỉ số này được xác định là người cao tuổi trong 12 tháng qua có tham gia làm việc ít nhất ở một trong ba công việc là công việc nông nghiệp, công việc được trả công và công việc phi nông nghiệp). Ngoài ra để làm rõ hơn về công việc mà người cao tuổi tham gia thực hiện, chúng tôi cũng cung cấp và phân loại các thống kê cơ bản cho từng loại công việc đã nêu, bảng 01 cũng cung cấp các thống kê mô tả cho các biến thuộc về biến độc lập (dựa trên các nghiên cứu trước đó, các biến độc lập có tác động đến quyết định tham gia lực lượng lao động của người cao tuổi được xác định, bao gồm các biến thuộc về đặc điểm của bản thân người cao tuổi như: Tuổi, giới tính, trình độ giáo dục, tình trạng hôn nhân, đặc điểm nhân khẩu của hộ gia đình, logarit của thu nhập của hộ gia đình và logarit của tổng diện tích nông trại của hộ gia đình.

Bảng 01: Mô tả thống kê

	Nhóm thụ hưởng		Nhóm quan sát	
	Trước 2013	Sau 2013	Trước 2013	Sau 2013
Biến phụ thuộc				
Tỷ lệ tham gia thị trường lao động (%)	0,802 (0,398)	0,854 (0,352)	0,798 (0,401)	0,815 (0,388)
- Việc nông nghiệp (%)	0,687 (0,463)	0,755 (0,430)	0,679 (0,466)	0,685 (0,464)
- Việc trả công (%)	0,130 (0,337)	0,131 (0,337)	0,135 (0,341)	0,167 (0,373)
- Việc phi nông nghiệp (%)	0,124 (0,330)	0,119 (0,324)	0,136 (0,343)	0,140 (0,347)
Biến độc lập				
Tuổi	61,135 (4,633)	60,813 (4,471)	60,904 (4,570)	60,992 (4,332)
Tuổi bình phương	3758,993 (576,746)	3718,204 (553,420)	3730,179 (567,129)	3738,803 (536,590)
Nam (Nam=1, Nữ=0)	0,444 (0,497)	0,452 (0,497)	0,447 (0,497)	0,447 (0,497)
Trình độ giáo dục				
Không đi học (Có=1, Không=0)	0,477 (0,499)	0,385 (0,486)	0,312 (0,463)	0,229 (0,420)
Cấp I (Có=1, Không=0)	0,295 (0,456)	0,291 (0,454)	0,283 (0,450)	0,267 (0,442)

Cấp II (Có=1, Không=0)	0,178 (0,382)	0,265 (0,441)	0,292 (0,454)	0,374 (0,483)
Cấp III (Có=1, Không=0)	0,040 (0,198)	0,048 (0,214)	0,087 (0,282)	0,101 (0,301)
Là chủ hộ (Có=1, Không=0)	0,529 (0,499)	0,540 (0,498)	0,579 (0,493)	0,573 (0,494)
Hiện tại kết hôn (Có=1, Không=0)	0,754 (0,430)	0,784 (0,411)	0,785 (0,410)	0,794 (0,403)
Log tổng thu nhập của hộ (000. VND)	10,546 (0,799)	11,021 (0,807)	10,767 (0,816)	11,318 (0,860)
Tổng số người trong hộ (Số người)	4,360 (2,101)	4,052 (2,024)	3,846 (1,843)	3,564 (1,783)
Số trẻ em <= 14 tuổi (Số người)	1,614 (1,316)	1,268 (1,190)	1,306 (1,201)	0,993 (1,025)
Hộ nghèo (Có=1, Không=0)	0,240 (0,427)	0,232 (0,422)	0,099 (0,299)	0,073 (0,261)
Log tổng diện tích đất nông trại (M ²)	8,461 (1,590)	8,587 (1,530)	7,718 (1,375)	7,740 (1,396)
Tổng số quan sát	812	1.968	2.459	7.957

Nguồn: Tính toán từ cuộc điều tra về mức sống dân cư VHLSS qua các năm

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Sự thay đổi chính sách năm 2013 nhằm mang lại lợi ích cho các hộ gia đình khu vực thuộc vùng dân tộc thiểu số, khu vực vùng sâu, xa, các hộ gia đình nằm ngoài khu vực vùng dân tộc thiểu số, vùng sâu vùng xa không thuộc đối tượng thụ hưởng chiến lược công tác về dân tộc thiểu số. Do đó, để đo lường, đánh giá tác động của chiến lược công tác dân tộc thiểu số giai đoạn 2013-2020 tới việc tham gia thị trường lao động của người cao tuổi khu vực vùng sâu, xa của Việt Nam. Chúng tôi sử dụng mô hình sự khác biệt kép (Difference-in-differences, DID) để phân tích và đo lường. Mô hình hồi qui probit được sử dụng và về cơ bản mô hình DID cơ bản được thiết lập như sau:

$$P(Y_{it}=1) = \Phi(\beta_0 + \beta_1 Policy2013_{it} + \beta_2 Treat_{it} + \beta_3 Policy2013_{it} * Treat_{it} + \gamma Elderly_{it} + \delta Fm_{it}) \quad (1)$$

Trong đó, Y_{it} là biến phụ thuộc, biến dummy bằng 1 nếu người cao tuổi tham gia thị trường lao động và bằng 0 nếu không tham gia. $Policy2013$ là biến dummy về chính sách, bằng 1 nếu sau khi có chính sách (sau năm 2013), bằng 0 nếu trước năm 2013. $Treat$ biểu thị cho biến về trạng thái của cá nhân, cá nhân thuộc khu vực được thụ

hưởng chính sách thì bằng 1, ngoài ra thì bằng 0; $Elderly$ đại diện cho một tập hợp các đặc điểm cá nhân của người cao tuổi bao gồm tuổi tác, giới tính, trình độ giáo dục, tình trạng về chủ hộ, tình trạng hôn nhân. Fm đại diện cho một nhóm các đặc điểm của hộ gia đình (bao gồm và thu nhập ngụ ý tình trạng giàu có, quy mô hộ gia đình, số trẻ em) và diện tích đất nông nghiệp. Dựa vào phương trình (1), mô hình DID cơ bản được ước lượng như sau:

$$\begin{aligned} \Delta Policy2013 &= \{E(Y | Policy 2013 = 1, Policy 2013 = 1, X) \\ &- E(Y | Treat = 1, NHI = 0, X)\} \\ &- \{E(Y | Treat = 0, Policy 2013 = 1, X) \\ &- E(Y | Treat = 0, Policy 2013 = 0, X)\} \\ &= [(\beta_1 + \beta_2 + \beta_3) - \beta_2] - [\beta_1 - 0] = \beta_3 \end{aligned} \quad (2)$$

Trong mô hình này, β_3 là ước lượng DID về sự tác động của chiến lược công tác dân tộc thiểu số giai đoạn 2013-2020 tới sự tham gia thị trường lao động của người cao tuổi vùng sâu, xa của Việt Nam. X biểu thị cho các đặc điểm của cá nhân và hộ gia đình.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Tham gia thị trường lao động của người cao tuổi

Để đánh giá tác động của chiến lược công tác dân tộc thiểu số đến việc tham gia thị trường lao động của người cao tuổi khu vực vùng sâu, xa tại Việt Nam, chúng tôi sử dụng bốn mô hình ước lượng DID (Bảng 02 dưới đây). Mô hình (1) thiết lập DID đơn giản chỉ bao gồm biến tương tác giữa chính sách năm 2013 với biến thụ hưởng chính sách, biến chính sách và biến thụ hưởng. Mô hình (2) chúng tôi thêm vào các biến về đặc điểm của cá nhân người cao tuổi bao gồm các biến như tuổi, tuổi bình phương, trình độ học vấn, là chủ hộ và biến logarit của tổng thu nhập của hộ gia đình. Mô hình (3) được đưa vào thêm các biến độc lập so với mô hình (2), gồm tình trạng hôn nhân (hiện tại kết hôn), biến tổng số người trong hộ gia đình và biến trạng thái hộ nghèo. Mô hình (4) được thêm vào các biến như số trẻ em trong gia đình và biến logarit của tổng diện tích đất nông trại của hộ. Mục đích của việc thay đổi số lượng các biến trong từng mô hình, tác giả muốn đi so sánh kết quả ước lượng DID và kiểm tra độ chắc chắn của kết quả ước lượng khi có và không có thêm các biến độc lập trong mô hình.

Kết quả ước lượng cho thấy, hệ số ước lượng DID của biến tương tác giữa chính sách năm 2013 với biến thụ hưởng có kết quả dương và có ý nghĩa thống kê ở cả bốn mô hình ước lượng. Điều này cho thấy, chiến lược công tác dân tộc thiểu số giai đoạn 2013-2020 thúc đẩy người cao tuổi ở khu vực vùng sâu, xa của Việt Nam tham gia thị trường lao động nhiều hơn, khoảng 3.6 điểm phần trăm. Bên cạnh đó, kết quả ước lượng cũng cho thấy một số biến độc lập có tác động dương tới việc tham gia thị trường lao động của người cao tuổi, chẳng hạn như người cao tuổi là nam giới có xác suất tham gia thị trường lao động cao hơn nữ giới. Những người cao tuổi có trình độ học vấn thấp thì có khả năng tham gia thị trường lao động nhiều hơn nhóm có trình độ học vấn cao, điều này cũng phù hợp với các kết quả nghiên cứu trước đây họ cho rằng những người có trình độ học vấn cao thì có khả năng nhận được lương hưu cao hơn người có trình độ học vấn thấp và do đó ảnh hưởng đến

quyết định tham gia thị trường lao động hay không khi họ về hưu. Hệ số ước lượng của biến tình trạng hôn nhân (hiện tại kết hôn), cho thấy những người hiện tại đang kết hôn có xác suất tham gia thị trường lao động nhiều hơn so với các nhóm khác. Ngoài ra, đối với hộ gia đình có nhiều diện tích đất nông trại thì càng làm tăng xác suất tham gia thị trường lao động của người cao tuổi nhiều hơn.

Kết quả ước lượng cũng cho thấy, nếu hộ gia đình càng có thu nhập cao thì càng làm giảm khả năng tham gia thị trường lao động của người cao tuổi ở khu vực vùng sâu, xa ở Việt Nam. Điều này cũng phản ánh đúng thực tế rằng, khi thu nhập của hộ gia đình ở mức tốt thì người cao tuổi có thời gian để chăm lo cho bản thân nhiều hơn khi tham gia các hoạt động xã hội, tiếp cận các dịch vụ giải trí hay các câu lạc bộ của người cao tuổi mà không cần lo lắng nhiều đến vấn đề kinh tế của hộ gia đình. Đối với những người cao tuổi sống trong gia đình có số người đông hay sống với nhiều trẻ em thì làm giảm khả năng tham gia thị trường lao động so với những người khác. Điều này cũng có thể được lý giải rằng, ở Việt Nam thì thường ông bà sẽ tham gia trông và chăm sóc trẻ em (trông cháu) giúp các con khi trong nhà có trẻ em bé, đặc biệt là ở khu vực nông thôn, chính điều này làm giảm khả năng tham gia thị trường lao động của người cao tuổi. Thêm vào đó, đối với những người cao tuổi ở trong các hộ nghèo thì lại có xác suất tham gia thị trường lao động thấp hơn so với những người khác. Điều này có thể giải thích ở khía cạnh nguyên nhân tại sao họ lại nghèo, bởi vì thông thường họ nghèo có thể họ không có hoặc không có đủ tư liệu sản xuất chẳng hạn như sở hữu đất nông trại để sản xuất. Họ nghèo còn có thể do lý do về sức khỏe yếu, không có khả năng lao động,...hoặc gặp các rủi ro về bệnh tật, trang trại bị ảnh hưởng bởi thiên tai, thời tiết.

Từ kết quả trên cho thấy, Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020 được Thủ tướng chính phủ ban hành và có hiệu lực thực hiện năm 2013 với nhiều mục tiêu và nội dung về thúc đẩy phát triển sản xuất như hỗ trợ cung cấp đất trồng trọt cho những hộ gia đình thiếu đất sản xuất, giải quyết tình trạng thiếu nước sản xuất, thúc đẩy hình thành vùng sản xuất chuyên canh, thâm

canh sản xuất hàng hoá, hỗ trợ phòng chống dịch bệnh, thúc đẩy phát triển chăn nuôi,... và các biện pháp giúp nâng cao hạ tầng nông thôn như xây dựng đường, kênh mương, cung cấp điện và nước sạch trong sinh hoạt đã có tác động cả trực tiếp

và gián tiếp giúp người lao động cao tuổi ở khu vực vùng sâu, xa của Việt Nam tham gia lao động sản xuất nhiều hơn. Đây có thể khẳng định hiệu quả của chính sách mới được ban hành và áp dụng trong thực tiễn.

Bảng 2: Kết quả ước lượng DID tham gia thị trường lao động của người cao tuổi

	(1)	(2)	(3)	(4)
Chính sách năm 2013 * Thụ hưởng (DID)	0,036** (0,016)	0,036** (0,017)	0,035** (0,017)	0,035** (0,015)
Chính sách năm 2013 (Policy2013)	0,016* (0,008)	0,024*** (0,009)	0,016* (0,009)	0,003 (0,009)
Thụ hưởng (Treat)	0,003 (0,015)	-0,005 (0,016)	0,006 (0,015)	-0,029* (0,017)
Tuổi		-0,010 (0,022)	-0,017 (0,022)	-0,003 (0,021)
Tuổi bình phương		-0,00005 (0,0001)	0,0007 (0,0001)	-0,0008 (0,0001)
Nam		0,041*** (0,008)	-0,006 (0,018)	-0,015 (0,009)
Không đi học		0,042** (0,019)	0,064*** (0,018)	0,027 (0,018)
Cấp I		0,081*** (0,017)	0,096*** (0,016)	0,060*** (0,017)
Cấp II		0,104*** (0,017)	0,110*** (0,017)	0,075*** (0,017)
Cấp III		0,043** (0,018)	0,046** (0,018)	0,038** (0,017)
Chủ hộ		0,035*** (0,008)	0,082*** (0,010)	0,086*** (0,009)
Log tổng thu nhập của hộ (000. VND)		-0,024*** (0,004)	-0,016*** (0,005)	-0,024*** (0,004)
Hiện tại kết hôn			0,118*** (0,012)	0,087*** (0,012)
Tổng số người trong hộ			-0,014*** (0,002)	
Số trẻ em <= 14 tuổi				-0,012*** (0,003)
Hộ nghèo			-0,052*** (0,013)	-0,047*** (0,013)
Log tổng diện tích đất nông trại				0,016*** (0,002)
Số quan sát	13.199	13.199	13.199	13.199
R-bình phương	0,0021	0,0759	0,0921	0,1008

Ghi chú: Robust standard errors trong ngoặc. * $p < 0,10$, ** $p < 0,05$, *** $p < 0,01$.

4.2. Tham gia thị trường lao động của người cao tuổi phân theo loại hình công việc

Để phân tích rõ hơn sự tác động của chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2013-2020 đến khả năng tham gia thị trường lao động của người cao tuổi ở

vùng sâu, xa ở Việt Nam. Chúng tôi tiến hành thêm các ước lượng DID cho từng loại công việc. Bảng kết quả ước lượng DID 03 dưới đây, mô tả kết quả theo từng loại công việc, cụ thể mô hình (1) đối với công việc nông nghiệp, mô hình (2) đối với công

việc được trả lương, mô hình (3) đối với các công việc phi nông nghiệp (công việc ngoài nông trại) khác. Trong cả 3 mô hình chúng tôi cùng áp dụng một chiến lược ước lượng tương tự nhau, ngoài các biến về thiết lập DID cơ bản thì trong các mô hình này chúng tôi có sử dụng đầy đủ các biến độc lập khác, chẳng hạn như các biến thuộc về đặc điểm cá nhân của người cao tuổi (tuổi, giới tính nam, trình độ học vấn của người cao tuổi), và các biến thuộc về đặc điểm của hộ gia đình như thu nhập của hộ, nhân khẩu của hộ gia đình hay tổng diện tích đất nông trại của hộ gia đình.

Kết quả ước lượng cho thấy, chỉ có hệ số ước lượng DID ở mô hình (1) đối với công việc nông

ng nghiệp là có tác động dương và ý nghĩa thống kê, ở mức xấp xỉ 5.1 điểm phần trăm. Điều này chứng tỏ rằng phần lớn các công việc mà người cao tuổi ở khu vực vùng sâu, xa của Việt Nam tham gia là lao động trong các nông trại của hộ gia đình hoặc làm cho hộ khác. Kết quả phần nào cũng nói lên rằng, khả năng tham gia các công việc được trả công hay các công việc phi nông nghiệp khác là thấp đối với người lao động cao tuổi ở khu vực vùng sâu, xa của Việt Nam, nó cũng phản ánh rằng thị trường lao động ở khu vực này phát triển ở mức độ thấp và ít có nhu cầu về lao động đối với các công việc ngoài nông trại hay sản xuất nông-lâm nghiệp và thủy sản.

Bảng 3: Kết quả ước lượng DID tham gia thị trường lao động của người cao tuổi phân theo ba loại công việc

	Công việc nông nghiệp (1)	Công việc trả lương (2)	Công việc phi nông nghiệp (3)
Chính sách năm 2013 * Thụ hưởng (DID)	0,051** (0,020)	-0,007 (0,017)	-0,003 (0,019)
Chính sách năm 2013 (Policy2013)	0,008 (0,011)	-0,032*** (0,009)	0,026*** (0,008)
Thụ hưởng (Treat)	-0,055*** (0,022)	0,020 (0,017)	-0,014 (0,016)
Tuổi	0,028 (0,026)	0,029 (0,021)	0,018 (0,024)
Tuổi bình phương	-0,0003 (0,0002)	-0,0002* (0,0001)	-0,0002 (0,0002)
Nam	-0,059*** (0,012)	-0,033*** (0,009)	0,119*** (0,010)
Không đi học	0,080*** (0,022)	0,033 (0,023)	-0,009 (0,020)
Cấp I	0,127*** (0,020)	0,059*** (0,024)	-0,032 (0,019)
Cấp II	0,171*** (0,020)	0,030 (0,021)	-0,029 (0,019)
Cấp III	0,099*** (0,019)	0,044* (0,026)	0,012 (0,023)
Chủ hộ	0,101*** (0,012)	0,012 (0,009)	0,035*** (0,009)
Log tổng thu nhập của hộ (000. VND)	0,075*** (0,006)	-0,062 (0,004)	-0,011** (0,004)
Hiện tại kết hôn	0,133*** (0,015)	-0,005*** (0,010)	-0,022 (0,011)
Số trẻ em <= 14 tuổi	-0,010*** (0,004)	-0,018 (0,003)	-0,007** (0,003)
Hộ nghèo	-0,047*** (0,016)	-0,002*** (0,012)	0,047** (0,014)
Log tổng diện tích đất nông trại	0,054*** (0,002)	-0,023*** (0,002)	-0,021 (0,002)
Số quan sát	10.656	10.656	10656

Ghi chú: Robust standard errors trong ngoặc. * $p < 0,10$, ** $p < 0,05$, *** $p < 0,01$.

4.3. Kiểm tra độ chắc chắn

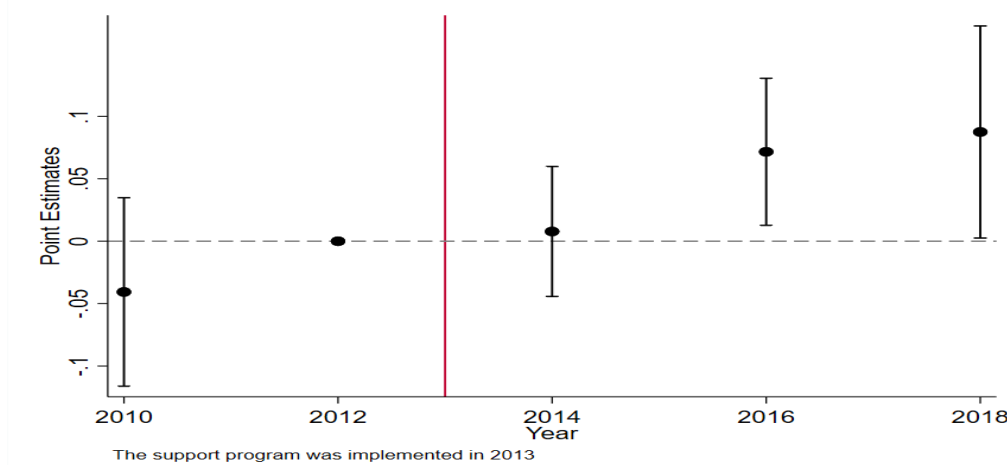
Phương pháp sự khác biệt kép DID được đánh giá là một trong những phương pháp hiệu quả nhất trong đo lường, đánh giá tác động của chính sách mới được ban hành hay các cú “shock” xuất hiện trong các hoạt động kinh tế xã hội như các hiện tượng về thiên tai, dịch bệnh hay các cuộc suy thoái kinh tế,... Tuy nhiên, khi áp dụng mô hình DID thì yêu cầu về giả định tiên quyết cần được thoả mãn, đó là giả định song song, giả định song song yêu cầu trước khi có sự can thiệp xuất hiện thì cả nhóm thụ hưởng và nhóm đối chứng cần phải chuyển động ở cùng một tỷ lệ và cùng chiều. Do đó để đảm bảo sự tin cậy của kết quả phân tích DID trong mô hình chính thì cần phải kiểm tra sự thoả mãn của giả định song song trước khi có kết luận cuối cùng. Trong thực tế, có nhiều cách để kiểm tra giả định song song như thực hiện các phép phân tích hồi quy với sự can thiệp giả ở thời điểm trước khi có sự can thiệp chính thức, hoặc thực hiện phân tích DID với sự thay đổi của các nhóm thụ hưởng khác rồi so sánh kết quả với mô hình chính,... Trong đó kỹ thuật phân tích sự kiện được đề xuất bởi Freyaldenhoven và cs. (2019), kỹ thuật này có các ưu điểm là cho phép kiểm tra chính xác giả định song song có bị vi phạm không, đồng thời cho chúng ta biết được thời điểm chính xác sau khi sự can thiệp chính thức hay chính sách mới xuất hiện.

Trong nghiên cứu này, chúng tôi thực hiện phân tích nghiên cứu sự kiện nhằm mục đích tìm hiểu xem tác động của Chiến lược công tác dân

tộc đến năm 2020 thay đổi như thế nào theo thời gian bằng cách đưa các biến giả theo năm (loại bỏ qua là 2012) tương tác với biến giả là người già ở độ tuổi 61-70 sống ở vùng dân tộc thiểu số, như thể hiện trong phương trình sau:

$$Y_{ipt} = \sum_{t=2010}^{2018} B_{1,t} Year_t \times Treated_i + X'_{ipt} + \varepsilon_{ipt} \quad (3)$$

Hình 2 biểu thị các hệ số của các yếu tố tương tác được ước tính bằng cách sử dụng hồi quy trên, trong đó xác suất có tham gia thị trường lao động của người cao tuổi là biến phụ thuộc. Hình 2 cho thấy không có xu hướng nào trong giai đoạn trước khi triển khai chương trình công tác dân tộc giữa nhóm thụ hưởng và nhóm đối chứng. Trong phần độ chắc chắn, chúng tôi sử dụng sự khác biệt trong sự khác biệt với trọng số điểm xu hướng như một chiến lược nhận dạng thay thế. Như được thể hiện trong Hình 2, Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020 có tác động trễ ở năm quan sát thứ hai và ba (ở năm 2016 và 2018) trong dữ liệu được sử dụng trong nghiên cứu này. Việc này cũng có thể được giải thích rằng, việc ban hành chính sách ở Việt Nam có sự trễ nhất định khi thực hiện do quy trình ban hành văn bản thông thường sẽ qua nhiều bước từ khi Thủ tướng ký quyết định ban hành chiến lược, sau đó các bộ ban ngành trung ương sẽ ban hành các thông tư hướng dẫn, rồi đến cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh, huyện triển khai dự án, chương trình trong thực tế.



Hình 2. Nghiên cứu sự kiện về tác động của Chiến lược công tác dân tộc đối với sự tham gia của lực lượng lao động của người cao tuổi

5. Kết luận

Năm 2013, Chính phủ ban hành Chiến lược công tác dân tộc thiểu số giai đoạn 2013-2020, trong đó có nhiều mục tiêu thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá tác động của Chiến lược công tác dân tộc thiểu số giai đoạn 2013-2020 tới việc tham gia thị trường lao động của người cao tuổi ở vùng sâu, xa của Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng mô hình sự khác biệt kép DID và kỹ thuật nghiên cứu sự kiện để kiểm tra độ chắc chắn của kết quả phân tích, kết hợp với dữ liệu lớn từ cuộc điều tra về mức sống dân cư toàn quốc VHLSS qua các năm 2010, 2012, 2014, 2016 và 2018. Kết quả ước lượng DID cho thấy, Chiến lược công tác dân tộc thiểu số giai đoạn 2013-2020 có tác động dương và thúc đẩy sự tham gia thị trường lao động của người cao tuổi (từ 61-70 tuổi) ở khu vực vùng sâu, xa của Việt Nam. Bên cạnh đó ước lượng DID theo từng loại công việc, cũng khẳng định rằng chính sách mới năm 2013 chỉ giúp thúc đẩy người lao động cao tuổi ở khu vực vùng sâu, xa của Việt Nam tham gia các công việc về nông nghiệp trong khi kết quả phân tích không thấy có tác động tới các công việc được trả lương hay công việc phi nông nghiệp khác. Phân tích cũng chỉ ra rằng, có một số yếu tố có tác động tích cực tới việc tham gia thị trường lao động của người cao tuổi, chẳng hạn như yếu tố về giới tính nam, trình độ học vấn, tình trạng hôn nhân (hiện tại đang kết hôn) hay người lao động cao tuổi là chủ hộ gia đình hay tổng diện tích đất nông trại của hộ gia đình. Trong khi, có một số yếu tố tác động ngược chiều tới sự tham gia thị trường lao động của người cao tuổi, bao gồm tổng thu nhập của hộ gia đình, số người trong hộ gia đình, số trẻ em sinh sống cùng hộ gia đình hay tình trạng nghèo (hộ nghèo).

Thông qua kết quả nghiên cứu này, có thể khẳng định tính hiệu quả và đúng đắn của các biện pháp, cách làm trong thiết kế, xây dựng, triển khai chính sách giúp thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của đồng bào vùng dân tộc thiểu số, đảm bảo

sự công bằng trong quá trình phát triển cho các nhóm yếu thế của Việt Nam trong tiến trình đạt được mục tiêu về phát triển bền vững trong tương lai. Kết quả nghiên cứu, cũng cung cấp cho người đọc hiểu được hành vi của người lao động cao tuổi ở khu vực vùng sâu, xa của Việt Nam trong việc phản ứng và nhu cầu tham gia trong thị trường lao động, điều này có ý nghĩa hơn bởi lao động là người cao tuổi trong hiện tại và tương lai sẽ trở thành những người lao động chính trong sản xuất nông nghiệp tại các vùng nông thôn nói chung và vùng núi, vùng sâu, vùng xa của Việt Nam nói riêng.

Qua kết quả nghiên cứu, có thể rút ra về một số hàm ý chính sách trong thời gian tới cho các cơ quan quản lý và những người ra quyết định. Chẳng hạn như, vấn đề già hóa dân số trong nông nghiệp, nông thôn đã và đang hiện hữu, từ đó gây khó khăn và thách thức cho lĩnh vực sản xuất nông nghiệp. Tiếp đến là vấn đề người lao động tại khu vực nông thôn, phần lớn trong số họ là không có lương hưu hay trợ cấp xã hội khác, nông nghiệp vẫn là nguồn sinh kế chủ yếu, do đó họ vẫn phải lao động để duy trì cuộc sống. Vì thế, trong việc quản lý và phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững trong thời gian tới, nhà nước cần quan tâm hơn nữa tới vấn đề đào tạo bồi dưỡng, chăm lo cho người lao động cao tuổi, đặc biệt là ở các khu vực vùng sâu, xa của nước ta. Thiết kế và cung cấp các khóa đào tạo về sản xuất nông nghiệp, khuyến nông cũng cần quan tâm tới đối tượng người cao tuổi vì trước mắt và tương lai xa hơn họ mới là những lao động chính ở lĩnh vực này. Bên cạnh đó, nhà nước cũng cần quan tâm xây dựng và hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội chăm lo tốt hơn cho những đối tượng là người cao tuổi để họ có đủ sức khỏe về thể chất và tinh thần, tự chăm sóc bản thân không là gánh nặng cho xã hội mà còn tiếp tục lao động sản xuất góp phần xây dựng phát triển kinh tế xã hội, tạo sự ổn định và bền vững trong tương lai.

Nghiên cứu này là một phần của đề tài nghiên cứu khoa học mã số B2022-TNA-38, được tài trợ bởi Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Akee, R. (2006). *The Babeldaob road: the impact of road construction on rural labor force outcomes in the Republic of Palau*.
- [2]. Asher, S., & Novosad, P. (2014). *The employment effects of road construction in rural India*. Mimeo.
- [3]. Dang, T. A. T., & Nguyen, T. H. (2021). Trends in Population Aging and Social Policy for Elderly People in Vietnam. *VNU Journal of Science: Policy and Management Studies*, 37(2).
- [4]. Freyaldenhoven, S., Hansen, C., & Shapiro, J. M. (2019). Pre-event trends in the panel event-study design. *American Economic Review*, 109(9), 3307-3338.
- [5]. Giang Thanh Long, Lê Hà Thanh. (2010). *Vượt qua bẫy thu nhập trung bình: cơ hội và thách thức đối với Việt Nam*. NXB Giao thông Vận tải.
- [6]. Hoàng, P. V. (2013). *Một số giải pháp nâng cao chất lượng chăm sóc người cao tuổi Việt Nam*.
- [7]. Hà, N. T. T. (2020). Già hóa dân số: Cơ hội và thách thức cho sự phát triển bền vững của Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, 29 (10), 65-88.
- [8]. Ha, V. H., & Tran, T. M. N. (2020). Population Policy and Fertility Change in Vietnam in the Period from now to 2030. *VNU Journal of Science: Policy and Management Studies*, 36(4).
- [9]. Herrmann, R. T. (2017). Large-scale agricultural investments and smallholder welfare: A comparison of wage labor and outgrower channels in Tanzania. *World Development*, 90, 294-310.
- [10]. Onegina, V., Megits, N., Antoshchenkova, V., & Boblovskyi, O. (2020). Outcome of capital investment on labor productivity in agriculture sector of Ukraine. *Journal of Eastern European and Central Asian Research (JEECAR)*, 7(1), 12-25.
- [11]. Phan, T., & Vu, T. T. H. (2020). The Current of Population Aging and Its Impact on Economic Growth in the Mekong Delta. *VNU Journal of Science: Policy and Management Studies*, 36(3).
- [12]. Lý, P. T., Trọng, N. T., & Đông, N. T. (2022). Tác động của chuyển đổi cơ cấu tuổi dân số đến tăng trưởng GDP bình quân đầu người ở Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, 33(10), 53-67.
- [13]. Nguyễn Thị Huệ. (2016). Lo âu của người cao tuổi ở Hà Nội. *Luận văn thạc sỹ tâm lý học*, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [14]. Nguyen, H. T., Liu, A. Y., & Booth, A. L. (2012). Monetary transfers from children and the labour supply of elderly parents: evidence from Vietnam. *Journal of Development Studies*, 48(8), 1177-1191.
- [15]. Ngọc, T. T. T. (2021). Già hóa dân số và tình trạng tham gia làm việc của người cao tuổi Việt Nam. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ-Đại học Đà Nẵng*, 16-20.
- [16]. Nolte, K., & Ostermeier, M. (2017). Labour market effects of large-scale agricultural investment: conceptual considerations and estimated employment effects. *World Development*, 98, 430-446.
- [17]. Tiệp, B. T. M. (2012). *Tác động của biến đổi cơ cấu tuổi dân số đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam*.
- [18]. Vinh, N. Đ., & Thom, N. T. *Tác động của biến đổi cấu trúc dân số và giáo dục đào tạo đến chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp của dân số trẻ*.
- [19]. Vân, Đ. T. M. (2017). *Nghiên cứu thống kê biến đổi cơ cấu dân số theo tuổi ở khu vực nông thôn Việt Nam*.

Thông tin tác giả:

1. Phương Hữu Khiêm

- Đơn vị công tác: Trường Đại học Kinh tế & Quản trị Kinh doanh
- Địa chỉ email: phuonghuukhiem@gmail.com

2. Hoàng Văn Dư

- Đơn vị công tác: Trường Đại học Kinh tế & Quản trị Kinh doanh

3. Nguyễn Mạnh Hùng

- Đơn vị công tác: Trung tâm phát triển công nghệ mới – ĐH Thái Nguyên

Ngày nhận bài: 22/1/2024

Ngày nhận bản sửa: 11/3/2024

Ngày duyệt đăng: 25/3/2024